

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tôn	Thành viên
Ông Mark Harris	Thành viên
Ông Meelan Gurung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tôn	Tổng Giám đốc
Ông Ứng Hồng Vận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2013, miễn nhiệm ngày 06 tháng 5 năm 2013)
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

12500 -
CÔNG TY
- TIỆM HỮU H
DITTE
NAM
- TP. H

Số: 216 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 7 năm 2013, từ trang 5 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ hạn chế trình bày ở đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, UBND thành phố Hà Nội đã có Công văn số 10487/UBND-KT ngày 27 tháng 12 năm 2012 về việc tạm thời tiếp tục trợ giá nước theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010, trong đó kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty được trợ giá 1.920,54 đồng/m³ cho phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 đồng/m³) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.348,46 đồng/m³) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch (Viwaco), Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội tiếp nhận và thực hiện phân phối. Tuy nhiên, đây là quy định tạm thời và việc trợ giá còn phụ thuộc vào thông số về công suất cấp nước của Công ty, doanh thu trợ giá này có thể được điều chỉnh tùy theo quyết định của UBND thành phố Hà Nội. Tại ngày báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty chưa ước tính được doanh thu trợ giá có thể thay đổi do những thông số trên do đó chúng tôi không có cơ sở chắc chắn để đánh giá việc ghi nhận doanh thu trợ giá 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2013 Công ty nhận được Quyết toán kinh phí trợ giá nước cả năm 2012, trong đó UBND thành phố Hà Nội đã chấp nhận bù giá nước cho doanh thu bán nước của Công ty cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, theo đó doanh thu trợ giá nước năm 2012 tăng thêm 19.302.820.492 VND. Công ty đang ghi nhận khoản chênh lệch này tương ứng với khoản phải trả trợ giá nước sạch mà chưa ghi nhận doanh thu tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty tiếp tục hoạt động. Công ty đang bị lỗ từ hoạt động kinh doanh (chưa tính đến ảnh hưởng của vấn đề ngoại trừ nêu trên) và thiếu hụt vốn lưu động dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan tới vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1130-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		43.920.407.202	61.766.821.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.994.327.273	3.459.690.144
1. Tiền	111		3.494.327.273	3.459.690.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.277.806.552	49.448.781.277
1. Phải thu khách hàng	131		24.605.784.327	20.766.765.404
2. Trả trước cho người bán	132		572.190.710	1.641.357.850
3. Các khoản phải thu khác	135	6	99.831.515	27.040.658.023
III. Hàng tồn kho	140	7	7.911.681.664	8.130.745.659
1. Hàng tồn kho	141		9.378.678.624	9.597.742.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.466.996.960)	(1.466.996.960)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		736.591.713	727.604.796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.937.933	95.024.876
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		354.178.515	396.078.900
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		277.475.265	236.501.020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		1.132.010.692.070	1.190.077.454.433
I. Tài sản cố định	220		1.131.047.742.014	1.189.082.027.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.130.909.433.669	1.189.082.027.758
- Nguyên giá	222		1.556.321.674.052	1.555.306.452.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(425.412.240.383)	(366.224.424.311)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		138.308.345	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	250.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	9	250.000.000	250.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		712.950.056	745.426.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		712.950.056	745.426.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.175.931.099.272	1.251.844.276.309

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		786.327.582.199	861.891.284.333
I. Nợ ngắn hạn	310		214.090.929.695	243.258.868.815
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	190.782.656.849	223.489.715.282
2. Phải trả người bán	312		5.342.924.811	3.732.553.515
3. Người mua trả tiền trước	313		813.465.715	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	740.534.717	426.161.796
5. Phải trả người lao động	315		625.209.219	6.268.793.420
6. Chi phí phải trả	316	12	7.103.146.281	8.968.691.081
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	8.682.992.103	372.953.721
II. Nợ dài hạn	330		572.236.652.504	618.632.415.518
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	572.236.652.504	618.632.415.518
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		389.603.517.073	389.952.991.976
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	389.603.517.073	389.952.991.976
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(110.396.482.927)	(110.047.008.024)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.175.931.099.272	1.251.844.276.309



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Bùi Thị Vũ Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013	Từ ngày 01/01/2012
			đến ngày 30/6/2013	đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	139.071.289.093	129.784.013.966
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		139.071.289.093	129.784.013.966
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	92.942.942.051	82.611.056.169
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.128.347.042	47.172.957.797
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	40.931.406	154.386.394
6. Chi phí tài chính	22	19	34.967.612.134	40.934.011.258
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.439.598.580	40.826.839.899
7. Chi phí bán hàng	24		1.996.506.600	128.181.818
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.558.134.617	9.175.821.521
9. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		(352.974.903)	(2.910.670.406)
10. Thu nhập khác	31		3.500.000	-
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31)	40		3.500.000	-
12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(349.474.903)	(2.910.670.406)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(349.474.903)	(2.910.670.406)



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Bùi Thị Vũ Anh
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MÃU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	(349.474.903)	(2.910.670.406)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	59.269.305.897	59.130.419.054
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.936.820.819	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(40.931.406)	(154.386.394)
Chi phí lãi vay	06	32.439.598.580	40.826.839.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.255.318.987	96.892.202.153
Thay đổi các khoản phải thu	09	24.171.900.865	(26.686.278.882)
Thay đổi hàng tồn kho	10	219.063.995	168.612.110
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.093.835.143	(3.012.200.420)
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.563.562	260.491.902
Tiền lãi vay đã trả	13	(35.747.780.458)	(41.438.052.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.014.902.094	26.184.774.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.284.469.091)	(14.800.000)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được	27	40.931.406	154.386.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.243.537.685)	139.586.394
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.983.428.010	44.658.603.700
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.220.155.290)	(97.374.153.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81.236.727.280)	(52.715.549.301)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.534.637.129	(26.391.188.611)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.459.690.144	27.748.961.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.994.327.273	1.357.773.370



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Đình Tuấn Anh
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Vũ Anh
 Người lập biểu

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Vinaconex) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 27 tháng 3 năm 2009. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 17 tháng 12 năm 2009 và điều chỉnh ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 139 (31 tháng 12 năm 2012: 133).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục. Công ty có khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 110.396.482.927 VND (chưa tính đến ảnh hưởng của vấn đề ngoại trừ trên báo cáo soát xét) (31 tháng 12 năm 2012: 110.047.008.024 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 170.170.522.493 VND (31 tháng 12 năm 2012: 181.492.046.939 VND). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai cũng như hỗ trợ từ các cổ đông. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các cổ đông chính của Công ty sẽ cam kết hỗ trợ tài chính và hoạt động cho Công ty khi cần thiết cho tới khi Công ty có thể tạo đủ dòng tiền để tự tài trợ cho hoạt động của mình. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ và theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với thành phẩm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2013</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu trợ giá

Theo Công văn số 10487/UBND-KT ngày 27 tháng 12 năm 2012, UBND thành phố Hà Nội giao Sở Tài chính bố trí nguồn kinh phí và tạm cấp kinh phí trợ giá nước sạch cho Công ty trong năm 2013 theo phương án trợ giá đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của UBND thành phố Hà Nội.

Theo đó, doanh thu trợ giá được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá mua nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong đó, UBND thành phố Hà Nội phê duyệt phương án trợ giá cho Công ty trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo nguyên tắc sau:

- (a) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009: Trợ giá 1.996 đồng/m³ cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 đồng/m³) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.273 đồng/m³) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch (Viwaco) tiếp nhận và thực hiện phân phối;
- (b) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: Trợ giá 1.920,54 đồng/m³ cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 đồng/m³) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.348,46 đồng/m³) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Viwaco và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông tiếp nhận và thực hiện phân phối.
- (c) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: Trợ giá 1.920,54 đồng/m³ cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 đồng/m³) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.348,46 đồng/m³) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Viwaco, Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội tiếp nhận và thực hiện phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu trợ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có biên bản chốt chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước được xác nhận bởi Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 110.396.482.927 VND, khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Hiện tại, Công ty đang xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi như sau: thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Năm 2013 là năm thứ hai Công ty áp dụng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	43.902.281	7.327.288
Tiền gửi ngân hàng	3.450.424.992	3.452.362.856
Các khoản tương đương tiền (i)	6.500.000.000	-
	<u>9.994.327.273</u>	<u>3.459.690.144</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số tiền Công ty gửi tiết kiệm thời hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền trợ giá nước sạch từ UBND Thành phố Hà Nội	-	26.940.826.508
Phải thu khác	99.831.515	99.831.515
	<u>99.831.515</u>	<u>27.040.658.023</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.557.499.145	3.178.511.132
Công cụ, dụng cụ	153.196.133	6.414.976.790
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	667.983.346	4.254.697
Thành phẩm	-	-
Cộng	<u>9.378.678.624</u>	<u>9.597.742.619</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.466.996.960)	(1.466.996.960)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>7.911.681.664</u>	<u>8.130.745.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	1.419.566.496.400	3.565.059.675	131.470.501.716	704.394.278	1.555.306.452.069
Mua sắm trong kỳ	-	1.252.281.818	17.727.273	14.460.000	1.284.469.091
Phân loại lại tài sản	(194.782.256)	-	(384.902.245)	579.684.501	-
Giảm khác	-	-	(151.119.455)	(118.127.653)	(269.247.108)
Tại ngày 30/6/2013	1.419.371.714.144	4.817.341.493	130.952.207.289	1.180.411.126	1.556.321.674.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	302.301.148.390	1.440.099.168	62.124.914.797	358.261.956	366.224.424.311
Khấu hao trong kỳ	45.814.315.258	265.617.762	13.026.636.276	162.736.601	59.269.305.897
Giảm khác	-	-	(38.154.893)	(43.334.932)	(81.489.825)
Tại ngày 30/6/2013	348.115.463.648	1.705.716.930	75.113.396.180	477.663.625	425.412.240.383
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	1.071.256.250.496	3.111.624.563	55.838.811.109	702.747.501	1.130.909.433.669
Tại ngày 01/01/2013	1.117.265.348.010	2.124.960.507	69.345.586.919	346.132.322	1.189.082.027.758

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.123.981.985.345 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.186.953.708.811 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng.

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Số dư đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh khoản đầu tư mua 25.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Công ty là cổ đông sáng lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	23.087.445.494	31.374.510.640
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	4.429.106.810
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	23.087.445.494	26.945.403.830
Nợ dài hạn đến hạn trả	167.695.211.355	192.115.204.643
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	101.625.211.355	120.257.134.643
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	37.370.000.000	49.658.070.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	27.500.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	1.200.000.000	1.200.000.000
	<u>190.782.656.849</u>	<u>223.489.715.282</u>

Chi tiết vay ngắn hạn như sau:

Ngày 19/12/2012, Công ty ký Hợp đồng vay vốn số LN 250011/00250/2012/0001750 với Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hòa Bình Việt Nam cho mục đích sản xuất và kinh doanh nước sạch. Hạn mức cho vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày 19/12/2012 đến ngày 30/11/2013. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm. Mức lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay này tại 30/6/2013 là 23.087.445.495 VND.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế tài nguyên	360.900.174	287.014.794
Thuế thu nhập cá nhân	-	130.642.065
Các loại thuế khác	379.634.543	8.504.937
	<u>740.534.717</u>	<u>426.161.796</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.965.965.569	8.333.788.911
Phí kiểm toán, bảo vệ	257.300.000	-
Chi phí điện năng	786.000.000	-
Phí bảo lãnh	4.093.880.712	634.902.170
	<u>7.103.146.281</u>	<u>8.968.691.081</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền trợ giá nước sạch từ UBND Thành phố Hà Nội	8.568.996.729	-
Kinh phí công đoàn	7.382.340	73.160.956
Bảo hiểm xã hội	21.303.472	21.324.892
Phải trả, phải nộp khác	85.309.562	278.467.873
	<u>8.682.992.103</u>	<u>372.953.721</u>

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	666.957.925.540	810.747.620.161
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	191.072.971.264	302.709.595.885
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (ii)	344.541.500.000	365.594.570.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	129.500.000.000	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (iv)	1.843.454.276	2.443.454.276
Nợ dài hạn (v)	72.973.938.319	-
Tổng cộng	739.931.863.859	810.747.620.161
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn</i>)	(167.695.211.355)	(192.115.204.643)
Số phải trả sau 12 tháng	572.236.652.504	618.632.415.518

Chi tiết vay dài hạn như sau:

- (i) Ngày 01 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn I Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; (b) một khoản với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.
- (iii) Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.
- (iv) Ngày 22 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 09/250005-688 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình với hạn mức tín dụng 5.500.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích đầu tư dự án thiết bị xử lý sự cố tuyến ống truyền tải nước sạch Hòa Bình - Hà Nội. Lãi suất được quy định là lãi suất trả lãi sau của tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng tại thời điểm cho vay, cộng với phí ngân hàng 2%/năm. Tài sản hình thành sau đầu tư, cụ thể là một số máy móc của dự án, được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay.
- (v) Ngày 05 tháng 7 năm 2010, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2010/PLKƯVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi vay các khoản nợ. Theo đó, khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Vinaconex là 72.973.938.319 VND không bị tính lãi trong vòng tối đa là 03 năm (tính từ ngày 01/07/2010), và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có (tức là tất cả các dòng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư trong năm hoạt động của Công ty trừ đi vốn lưu động theo ngân sách của Công ty). Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ chưa phải trả Vinaconex khoản tiền 72.973.938.319 VND trong vòng một (01) năm tiếp theo nên quyết định trình bày lại khoản nợ lãi vay này như là một khoản nợ dài hạn (tại thời điểm 31/12/2012, Công ty trình bày tại khoản mục Nợ dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	167.695.211.355	192.115.204.642
Trong năm thứ hai	123.938.621.461	163.000.217.245
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	336.246.531.044	441.436.683.496
Sau năm năm	<u>112.051.500.000</u>	<u>14.195.514.778</u>
Tổng cộng	<u>739.931.863.860</u>	<u>810.747.620.161</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(167.695.211.355)	(192.115.204.643)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>572.236.652.504</u>	<u>618.632.415.518</u>

Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	500.000.000.000	(110.298.530.731)	389.701.469.269
Lợi nhuận trong năm	-	251.522.707	251.522.707
Số dư tại ngày 01/01/2013	500.000.000.000	(110.047.008.024)	389.952.991.976
Lỗ trong kỳ	-	(349.474.903)	(349.474.903)
Số dư tại ngày 30/6/2013	500.000.000.000	(110.396.482.927)	389.603.517.073

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.000.000.000	51,00	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Acuatico Pte	218.000.000.000	43,60	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	25.000.000.000
	500.000.000.000	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	92.162.440.242	76.531.381.316
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch	46.584.642.763	53.252.632.650
Doanh thu hoạt động xây lắp	324.206.088	-
	139.071.289.093	129.784.013.966

Doanh thu từ Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch chưa bao gồm khoản chênh lệch giữa doanh thu bù giá nước 6 tháng cuối năm 2012 đã ghi nhận và khoản được Quyết toán kinh phí trợ giá nước của UBND thành phố Hà Nội với giá trị là 19.302.820.492 VND.

Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu trợ giá theo số tiền ước tính mà Ban Giám đốc dự kiến có thể thu hồi được trong năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước sạch	92.480.993.924	82.611.056.169
Giá vốn hoạt động xây lắp	461.948.127	-
	<u>92.942.942.051</u>	<u>82.611.056.169</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	40.931.406	121.886.394
Cổ tức	-	32.500.000
	<u>40.931.406</u>	<u>154.386.394</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.439.598.580	40.826.839.899
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.936.820.819	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	190.186.702	-
Phí bảo lãnh	401.006.033	107.171.359
	<u>34.967.612.134</u>	<u>40.934.011.258</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Chi phí khấu hao	59.269.305.897	59.130.419.054
Chi phí nguyên vật liệu	27.694.645.196	18.940.208.172
Chi phí nhân công	8.716.076.742	7.315.385.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.834.790.457	4.473.031.935
Chi phí dụng cụ sản xuất	295.508.962	199.663.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.886.211	80.833.095
Chi phí bằng tiền khác	1.611.369.803	1.770.224.940
	<u>104.497.583.268</u>	<u>91.909.766.861</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.994.327.273	3.459.690.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.705.615.842	47.807.423.427
Đầu tư dài hạn	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	34.949.943.115	51.517.113.571
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	763.019.309.353	842.122.130.800
Phải trả người bán và phải trả khác	13.997.231.102	4.011.021.388
Chi phí phải trả	7.103.146.281	8.968.691.081
Tổng cộng	784.119.686.736	855.101.843.269

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	129.696.453.509	156.150.662.277

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính không bao gồm lãi từ các tài sản đó và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2013	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.994.327.273	-	9.994.327.273
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.705.615.842	-	24.705.615.842
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
	34.699.943.115	250.000.000	34.949.943.115
30/6/2013	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	190.782.656.849	572.236.652.504	763.019.309.353
Phải trả người bán và phải trả khác	13.997.231.102	-	13.997.231.102
Chi phí phải trả	7.103.146.281	-	7.103.146.281
	211.883.034.232	572.236.652.504	784.119.686.736
31/12/2012	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.459.690.144	-	3.459.690.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.807.423.427	-	47.807.423.427
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
	51.267.113.571	250.000.000	51.517.113.571
31/12/2012	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	223.489.715.282	618.632.415.518	842.122.130.800
Phải trả người bán và phải trả khác	4.011.021.388	-	4.011.021.388
Chi phí phải trả	8.968.691.081	-	8.968.691.081
	236.469.427.751	618.632.415.518	855.101.843.269

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công nợ tài chính của Công ty đã vượt quá tài sản tài chính. Ban Giám đốc đã có kế hoạch để giải quyết vấn đề thanh khoản của Công ty từ lợi nhuận trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông (xem Thuyết minh số 2). Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể nhận được đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	62.043.650.046	50.463.321.918
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	348.545.417	243.959.270
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	2.203.955.556	-
Công ty Cổ phần ống sợi Thủy tinh Vinaconex	171.798.000	-
Chi phí lãi vay phát sinh		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.092.022.547	10.234.128.811
Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam	-	2.220.510.407
Thu nhập Ban Giám đốc	313.744.545	315.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	15.055.536.574	13.759.704.026
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	274.836.586	200.414.371
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	2.183.307.060	-
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	101.625.211.354	124.686.241.452
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	89.447.759.910	182.452.461.243
Nợ dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	72.973.938.319	-

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Bùi Thị Vũ Anh
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 7 năm 2013